

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 71/2024/DS-PT
Ngày: 27-3-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng
khoán việc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha

Các Thẩm phán:

Ông Lê Lâm Sơn

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng khoán việc"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 142/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1976. Có mặt

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2. Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1979. Có mặt

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

***Bị đơn:** Công ty TNHH L:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn N1, sinh năm: 1968. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N1: Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1987. Địa chỉ: Lô A, Khu đô thị T, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2023).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

***Người làm chứng:**

1. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1967. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp Thới Ninh, xã Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ

2. Ông Phan Văn N2, sinh năm 1990. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn N** và ông **Huỳnh Văn P** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P trình bày: Vào ngày 12 tháng 11 năm 2020, chúng tôi có ký hợp đồng với ông **Lê Văn N1** giám đốc **C** là đơn vị trúng thầu nạo vét kinh, con kinh có chiều dài 3.450m, ngang 8m độ sâu theo thiết kế 8m x 1m được hưởng 12m³ giá thuê 15.000đồng/1m³. Tổng khối lượng nạo vét 41.400m³ x 15.000đồng = 621.000.000đồng (Sáu trăm hai mươi một triệu đồng). Ông **N1** chi tạm ứng lần 1 là 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) trả tiền mặt do **Huỳnh Văn P** nhận, vợ ông **N1** giao tiền có làm biên nhận do **P** ký nhận (Khi đi chỉ có **P**) trả lần 2 bằng 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), trả bằng cách chuyển khoản vào tài khoản **Nguyễn Văn N** vào ngày tháng không nhớ khoảng tháng 01 năm 2021. Tổng cộng ông **N1** đã trả bằng 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) cho đến nay, sau khi khấu trừ tiền dầu ông **N1** còn nợ lại 306.750.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Sau khi bơm bùn xong cho ông **N1**, chúng tôi có qua nhà ông yêu cầu thanh toán khoản tiền còn lại, bà **N1** có làm biên bản quyết toán số tiền bà **N1** nói đã trả được 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), cộng 64.250.000đồng (Sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền dầu, còn lại 107.000.000đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng) nếu đồng ý thì bà **N1** trả, chúng tôi không đồng ý dẫn đến tranh chấp.

Bị đơn Ông Lê Văn N1 trình bày: Vào ngày 12 tháng 11 năm 2020, tôi có ký hợp đồng với ông **Nguyễn Văn N** và ông **P** nạo vét kinh. Chiều dài kinh 3.450m, ngang 8m độ sâu theo thiết kế 8m x 1m được hưởng 12m³ giá thuê 15.000đồng/1m³. Tổng khối lượng nạo vét 41.400m³ x 15.000đồng = 621.000.000đồng (Sáu trăm hai mươi một triệu đồng) như lời khai của hai ông. Theo vợ tôi báo đã trả cho hai ông bằng 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), cộng tiền dầu 64.250.000đồng (Sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) chỉ còn nợ lại 106.750.000đồng (Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) làm tròn 107.000.000đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng), vợ tôi có làm quyết toán để trả số tiền còn lại nhưng hai ông cho rằng chỉ mới trả 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) nên tranh chấp đến nay chưa thanh toán, cụ thể trả như thế nào, trả cho ai, trả bao nhiêu lần là vợ tôi nắm cụ thể. Nguyên vọng nếu hai ông đồng ý nhận 107.000.000đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng) chúng tôi sẽ trả ngay cho hai ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T (Vợ ông N1) trình bày: Vào ngày 12 tháng 11 năm 2020, vợ chồng tôi có ký hợp đồng với ông **Nguyễn Văn N**, sau đó ông **N** mới kê ghi thêm ông **P** (chúng tôi lúc đầu chỉ biết ông **N**) nạo vét kinh KH5 đoạn xã N- N, chiều dài kinh 3.450m, ngang 8m độ sâu theo thiết kế 8m x 1m được hưởng 12m³ giá thuê 15.000đồng/1m³. Tổng khối lượng nạo vét 41.400m³ x 15.000đồng = 621.000.000đồng (Sáu trăm hai mươi một triệu đồng) như lời khai của hai ông. Tôi đã thanh toán cho ông **N** cụ thể như sau: Lần 1 trả 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) trả tiền mặt,

lần 2 trả 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) bằng chuyển khoản vào tài khoản của ông N, lần 3 trả 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) bằng tiền mặt trả cho ông N tại nhà tôi (Tất cả không có ghi biên nhận). Tổng cộng trả 450.000.000đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), cộng tiền đầu 64.250.000đồng trừ số tiền bơm bùn 621.000.000đồng, tôi còn nợ lại 106.750.000đồng làm tròn 107.000.000đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng) tôi có làm quyết toán, để thanh toán khoản tiền còn lại nhưng ông N cho rằng chỉ mới nhận 250.000.000đồng là không đúng.

Bà xác định không có trả tiền cho ông P vì lúc đầu chỉ biết ông N, ông N yêu cầu ghi thêm ông P.

Anh Phan Văn N2 xác định ngày hôm đó anh đến lấy tiền lương cùng lúc có gặp bà N1 trả tiền cho ông N, bà N1 nói trả tiền bơm bùn cho ông N số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ông Phạm Văn T1 trình bày tôi có đến lấy tiền chở vật liệu xây dựng, khi đến nhà bà N1 lúc này có N2 đến nhận tiền, bà N1 có nói với N2 trả tiền bơm bùn cho ông N số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông N và ông P yêu cầu toà án buộc ông N1 phải trả số tiền còn nợ lại 306.750.000 (Ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và tính lãi số tiền trên từ ngày 22 tháng 01 năm 2021 đến khi bản án của toà án có hiệu lực pháp luật, số tiền tạm tính khoảng 62.000.000đồng (Sáu mươi hai triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị T vợ ông N1 chỉ đồng ý trả cho ông N số tiền là 107.000.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng), không đồng ý trả lãi vì số tiền còn lại cho đến nay là do phía ông N không nhận chứ không phải vợ chồng bà không trả.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P.

Ghi nhận sự tự nguyện ông Lê Văn N1 và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông N và ông P số tiền 107.000.000đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đôi với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xác định lại tư cách của bị đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn,

buộc bị đơn trả số tiền còn nợ 307.000.000 đồng, xem xét lại nghĩa vụ án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông.

Bị đơn ông Lê Văn N1 không có kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị Kim S đại diện cho ông N1 cho rằng đã trả cho ông N số tiền 200 triệu đồng bằng chuyển khoản và ông N nhận tại nhà 200 triệu đồng, số tiền đầu 64.250.000 đồng và có trả 50 triệu đồng cho ông N nên chỉ còn nợ lại 106.750.000 đồng làm tròn là 107 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Lê Văn N1 phải trả số tiền 307.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, ông Huỳnh Văn P và Quyết định kháng nghị về nội dung, quyền kháng cáo, kháng nghị, thủ tục và thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị của bản án sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xác định lại tư cách của bị đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền còn nợ 307.000.000 đồng, xem xét lại nghĩa vụ án phí theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án áp dụng căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án làm căn cứ buộc đương sự nộp án phí là không đúng. Trong trường hợp này phải áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326 để buộc đương sự chịu án phí mới phù hợp quy định của pháp luật.

Nguyên đơn xác định ký hợp đồng với công ty TNHH L ông N1 là người đại diện theo pháp luật nên Bản án sơ thẩm xác định bị đơn là cá nhân ông N1 là không đúng quy định. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại tư cách bị đơn là Công ty TNHH L, người đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn N1.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm căn cứ vào bản quyết toán của bà T (Vợ ông N1) tự viết và lời khai nhân chứng của bà T cung cấp để nhận định, quyết định chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ghi nhận sự tự nguyện của ông N1 và bà T có nghĩa vụ trả cho ông N và ông P số tiền 107.000.000đ là không có cơ sở thuyết phục, không xem xét khách quan và toàn diện của vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cụ thể như sau: Theo yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý, không thừa nhận còn nợ số tiền trên mà ông N1 cho rằng chỉ còn nợ 107.000.000đ, nhưng ông N1 và bà T không có chứng cứ chứng minh được việc trả tiền như thế nào, trả cho ai, trả bao nhiêu lần; ông chỉ biết vợ ông là bà T biết cụ thể. Nhưng bà T không chứng minh được các lần trả tiền của mình. Nên buộc ông N1 phải trả lại số tiền 306.750.000 đồng sau khi đã trừ 64.250.000 đồng tiền đầu được hai bên thừa nhận là phù hợp với pháp luật.

Theo chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tính lãi cho số tiền chậm trả là 306.750.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 22/01/2021 đến khi xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không thông báo thụ lý đơn khởi kiện bổ sung và không cho đóng tiền tạm ứng án phí. Nhưng tại cấp phúc thẩm nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi nữa, nếu có yêu cầu thì sẽ yêu cầu bằng một vụ kiện khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Theo ông P và ông N khi nhận tiền đều có ký biên nhận, chuyển khoản qua ngân hàng, biên nhận do bà T giữ, việc ông N, ông P trình bày là có cơ sở phù hợp thực tế trong giao dịch dân sự khi ký hợp đồng, thanh toán. Bên phía ông N, ông P chỉ thừa nhận đã nhận 50.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản 200.000.000 đồng chứng cứ được phía ông P và ông N thừa nhận nên không buộc phải chứng minh.

Còn phía ông N1, bà T cho rằng đã trả tổng cộng 03 lần trả cho ông N, tuy nhiên phía ông N chỉ thừa nhận 2 lần nhận tiền tổng cộng 250.000.000 đồng, ông N không thừa nhận số tiền bà T trả lần 3 là 450.000.000 đồng. Tuy nhiên các lần giao trả tiền, nhận tiền bà T, ông N1 đều không đưa ra được chứng cứ đã giao trả tiền và nhận tiền xong của phía ông P, ông N. Chứng cứ này buộc bên phía bà T và ông N1 phải có nghĩa vụ chứng minh, nhưng ông bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Bà T có đưa ra 02 người làm chứng là anh Phan Văn N2 là tài xế lái xe cho bà T và ông Phạm Văn T1 cũng là người chạy ghe chở thuê cho vợ chồng ông N1. Theo lời khai của họ trình bày (BL 31, 32), thì họ cũng không trực tiếp

chứng kiến mà chỉ nghe bà T1 vợ ông N1 nói, lời khai không rõ ràng, không đầy đủ, là người làm công được ông N1, bà T1 trả lương, bị phụ thuộc về kinh tế nên lời trình bày trên của những người làm chứng là không khách quan, không đủ căn cứ.

Xét lời trình bày ở tờ giấy bà T1 tự ghi để quyết toán đưa cho ông P và ông N (BL10), để thanh toán với nguyên đơn do bà tự ghi, nguyên đơn không đồng ý nên không ký nhận trong tờ giấy này. Ngoài ra, không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của ông N1, bà T1 là có căn cứ.

Bà T1 trình bày còn mâu thuẫn với lời trình bày của ông N1 và không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ cụ thể: Bà T1 xác định chỉ ký hợp đồng với ông N, biết ông N và trả tiền cho ông N không biết P, nhưng ông N1 xác định có ký hợp đồng với ông N và ông P nạo vét kinh (BL 35, 46) và trong hợp đồng cũng thể hiện rất rõ bên A đại diện ông N1 – Giám đốc công ty TNHH L ký với đại diện bên B gồm ông P và ông N, điều đó chứng tỏ lời trình bày của bà T1 là không đúng sự thật.

Bà T1 cho rằng khi giao tiền trả cho ông N không làm biên nhận, việc bà T1 cho rằng khi trả tiền không làm biên nhận là lỗi phía bên bà T1 và ông N1 nên phía ông N1, bà T1 phải tự chịu trách nhiệm khi thiệt hại xảy ra.

Bản án sơ thẩm đã Quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ghi nhận sự tự nguyện của ông N1 và bà T1 có nghĩa vụ trả số tiền 107.000.000đ làm tròn là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Xét thấy Bản án sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, có vi phạm trong việc xác định tư cách bị đơn, áp dụng không đúng căn cứ tính án phí, xem xét đánh giá chứng cứ nội dung không toàn diện, khách quan.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P, chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, sửa bản án sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo hướng xác định lại tư cách của bị đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền còn nợ 306.750.000đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), xem xét lại nghĩa vụ án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí.

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu của ông N và ông P được chấp nhận toàn bộ nên hai ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty TNHH L người đại diện theo pháp luật là ông N1 phải chịu án phí của số tiền 306.750.000đồng x 5% = 13.337.500 đồng theo quy định pháp luật.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008085 ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P.
- Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 89/2023/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.
- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 385, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Khoản 3 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P.

2. Buộc công ty TNHH L người đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn N1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P số tiền 306.750.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc Công ty TNHH L người đại diện theo pháp luật là ông N1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 13.337.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn N và ông Huỳnh Văn P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008085 ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND H.Giồng Riềng
- THA dân sự H.Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha